

Khoa học bằng tiếng Bồ Đào Nha

157 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Significância C1 <i>/signifi'kêsjɐ/</i> a	Mức ý nghĩa thống kê	C1
2	Margem de erro B2 <i>/'marʒẽj di 'ɐɾu/</i> a · số nhiều as margens de erro	Biên độ sai số	C1
3	Resultado inconclusivo B2 <i>/ɐʁɪzʊtʌ'tadu iŋkõklu'zivu/</i> o · số nhiều os resultados inconclusivos	Kết quả không rõ ràng	C1
4	Revisão por pares C1 <i>/ɐʁi'vi'zẽw pur 'paɾɨj/</i> a · số nhiều as revisões por pares	Đánh giá ngang hàng	C1
5	Análise estatística B2 <i>/e'nalizi iʃte'tiʃtike/</i> a · số nhiều as análises estatísticas	Phân tích thống kê	C1
6	Modelação B2 <i>/mudɨle'sẽw/</i> a · số nhiều as modelações	Mô hình hóa	C1
7	Reprodutibilidade C1 <i>/ɐʁɪpɾudutibili'dadi/</i> a	Khả năng tái tạo	C1
8	Popularização da ciência B2 <i>/pupulerize'sẽw de 'sjêsjɐ/</i> a	Phổ biến hóa khoa học	C1
9	Interdisciplinaridade C1 <i>/itĩɾɨʃsiplineri'dadi/</i> a	Tính liên ngành	C1
10	Neurociência C1 <i>/newɾusi'êsjɐ/</i> a · số nhiều as neurociências	Khoa học thần kinh	C1
11	Investigação quantitativa C1 <i>/ĩviʃtɨge'sẽw kwẽtite'tive/</i> a · số nhiều as investigações quantitativas	Nghiên cứu định lượng	C1
12	Investigação qualitativa C1 <i>/ĩviʃtɨge'sẽw kwelite'tive/</i> a · số nhiều as investigações qualitativas	Nghiên cứu định tính	C1
13	Conhecimento empírico C1 <i>/kʊɾɨsi'mẽtu ẽ'pĩɾiku/</i> o · số nhiều os conhecimentos empíricos	Kiến thức thực nghiệm	C1
14	Prova empírica C1 <i>/'pɾɔvɐ ẽ'pĩɾike/</i> a · số nhiều as provas empíricas	Bằng chứng thực nghiệm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Método dedutivo C1 <i>/ˈmetudu dɨduˈtivu/</i> o · số nhiều os métodos dedutivos	Phương pháp suy diễn	C1
16	Método indutivo C1 <i>/ˈmetudu ɨduˈtivu/</i> o · số nhiều os métodos indutivos	Phương pháp quy nạp	C1
17	Cientista A2 <i>/sjẽˈtɨʃtɐ/</i> o/a · số nhiều os/as cientistas	Nhà khoa học	B1–B2
18	Investigador B1 <i>/ɪvɨʃtɨgɐˈdɔɾ/</i> o · số nhiều os investigadores	Nhà nghiên cứu	B1–B2
19	Nanotecnologia C1 <i>/nenuteknuluˈʒiɐ/</i> a · số nhiều as nanotecnologias	Công nghệ nano	C1
20	Bioética C1 <i>/biɔˈetike/</i> a	Đạo đức sinh học	C1
21	Produção científica C1 <i>/pruduˈsẽw sjẽˈtɨfike/</i> a	Công bố khoa học	C1
22	Integridade científica C1 <i>/ɪtɨgrɨˈdadɨ sjẽˈtɨfike/</i> a	Tính chính trực khoa học	C1
23	Fronteiras do conhecimento C1 <i>/frõˈtejɾɐz du kũnɨsiˈmẽtu/</i> a · số nhiều as fronteiras do conhecimento	Biên giới của kiến thức	C1
24	Paleontologia C1 <i>/peljõʈuluˈʒiɐ/</i> a	Cổ sinh vật học	C1
25	Simpósio C1 <i>/sĩˈpɔzju/</i> o · số nhiều os simpósios	Hội nghị chuyên đề	C1
26	Psicologia experimental C1 <i>/psikuluˈʒiɐ ɨʃpɨrimẽˈtaɫ/</i> a	Tâm lý học thực nghiệm	C1
27	Registo metódico C1 <i>/ʁɨˈʒɨʃtu miˈtɔðiku/</i> o · số nhiều os registos metódicos	Hồ sơ có phương pháp	C1
28	Instrumentação avançada C1 <i>/ɨʃʈɾumẽteˈsẽw evẽˈsade/</i> a	Thiết bị đo lường tiên tiến	C1
29	Engenharia de segurança C1 <i>/ẽʒɨɲɐˈɾie di ʒiguˈɾẽse/</i> a	Kỹ thuật an toàn	C1
30	Cronómetro B1 <i>/kɾuˈnɔmɨtɾu/</i> o · số nhiều os cronómetros	Đồng hồ bấm giờ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Experiência A2 <i>/iʃpi'ɾjẽsjɐ/</i> a · số nhiều as experiências	Kinh nghiệm	A1-A2
32	Ciência A2 <i>/'sjẽsjɐ/</i> a · số nhiều as ciências	Khoa học	A1-A2
33	Resultado A2 <i>/ʁizuʔ'tadu/</i> o · số nhiều os resultados	Kết quả	A1-A2
34	Termómetro A2 <i>/tiɾ'mɔmĩtru/</i> o · số nhiều os termómetros	Nhiệt kế	A1-A2
35	Tecnologia A2 <i>/tɛknulu'ʒiɐ/</i> a · số nhiều as tecnologias	Công nghệ	A1-A2
36	Biologia A2 <i>/biulu'ʒiɐ/</i> a	Sinh vật học	A1-A2
37	Química A2 <i>/'kimike/</i> a	Hóa học	A1-A2
38	Física A2 <i>/'fizike/</i> a	Vật lý	A1-A2
39	Matemática A1 <i>/metĩ'matike/</i> a	Toán học	A1-A2
40	Energia A2 <i>/iniɾ'ʒiɐ/</i> a	Năng lượng	A1-A2
41	Laboratório B1 <i>/lebure'tɔɾju/</i> o · số nhiều os laboratórios	Phòng thí nghiệm	B1-B2
42	Conclusão B1 <i>/kõklu'zẽw̃/</i> a · số nhiều as conclusões	Phần kết luận	B1-B2
43	Laboratório de análises B1 <i>/lebure'tɔɾju di e'nalizĩ/</i> o · số nhiều os laboratórios de análises	Phòng thí nghiệm phân tích	B1-B2
44	Cientista renomado B2 <i>/sjẽ'tijte ʁĩnu'madu/</i> o · số nhiều os cientistas renomados	Nhà khoa học nổi tiếng	B1-B2
45	Hipótese B1 <i>/i'pɔtizi/</i> a · số nhiều as hipóteses	Giả thuyết	B1-B2
46	Teoria B1 <i>/tiu'rie/</i> a · số nhiều as teorias	Lý thuyết	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Balança A2 <i>/be'leşe/</i> a · số nhiều as balanças	Cái cân	A1–A2
48	Entrevista A2 <i>/ẽtrĩ'vĩfte/</i> a · số nhiều as entrevistas	Phỏng vấn	B1–B2
49	Universo B1 <i>/uni'versu/</i> o · số nhiều os universos	Vũ trụ	B1–B2
50	Inteligência artificial B2 <i>/ĩtĩli'zẽsjẽ ertifi'sjal/</i> a	Trí tuệ nhân tạo	B1–B2
51	Método científico B2 <i>/'metudu sjẽ'tifiku/</i> o · số nhiều os métodos científicos	Phương pháp khoa học	B1–B2
52	Observação B1 <i>/ɔbsĩrve'sẽw/</i> a · số nhiều as observações	Quan sát	B1–B2
53	Prova científica B2 <i>/'prɔve sjẽ'tifike/</i> a · số nhiều as provas científicas	Bằng chứng khoa học	B1–B2
54	Experiência científica B1 <i>/ĩjpi'rjẽsjẽ sjẽ'tifike/</i> a · số nhiều as experiências científicas	Thí nghiệm	B1–B2
55	Variável B1 <i>/veri'avẽt/</i>	Hay thay đổi	B1–B2
56	Relatório científico B2 <i>/bĩle'tɔrju sjẽ'tifiku/</i> o · số nhiều os relatórios científicos	Báo cáo khoa học	B1–B2
57	Artigo científico B2 <i>/ẽr'tigu sjẽ'tifiku/</i> o · số nhiều os artigos científicos	Bài báo khoa học	B1–B2
58	Sustentabilidade B2 <i>/suftẽtebili'dadi/</i> a	Tính bền vững	B1–B2
59	Revista científica B2 <i>/bĩ'vĩfte sjẽ'tifike/</i> a · số nhiều as revistas científicas	Tạp chí khoa học	B1–B2
60	Estudo de caso B2 <i>/ĩj'tudu di 'kazu/</i> o · số nhiều os estudos de caso	Nghiên cứu điển hình	B1–B2
61	Questionário B1 <i>/kĩftju'narju/</i> o · số nhiều os questionários	Bảng câu hỏi	B1–B2
62	Simulação B2 <i>/simule'sẽw/</i> a · số nhiều as simulações	Mô phỏng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Unidade de medida B1 <i>/uni'daði ði mi'dide/</i> a · số nhiều as unidades de medida	Đơn vị đo lường	B1–B2
64	Medição B2 <i>/midi'sẽw/</i> a · số nhiều as medições	Phép đo	B1–B2
65	Descoberta B1 <i>/dĩ'ku'beɾte/</i> a · số nhiều as descobertas	Phát hiện mới	A1–A2
66	Invenção B1 <i>/ĩvẽ'sẽw/</i> a · số nhiều as invenções	Sự phát minh	A1–A2
67	Controlo B1 <i>/kõ'tɾɔlu/</i> o	Sự kiểm soát	A1–A2
68	Investigação B1 <i>/ĩvĩftige'sẽw/</i> a · số nhiều as investigações	Cuộc điều tra	B1–B2
69	Validação B2 <i>/velide'sẽw/</i> a · số nhiều as validações	Việc công nhận hiệu lực	B1–B2
70	Descoberta revolucionária B2 <i>/dĩ'ku'beɾte ɐĩvulusiu'naɾje/</i> a · số nhiều as descobertas revolucionárias	Khám phá mang tính cách mạng	B1–B2
71	Avanço científico B2 <i>/e'vẽsu sjẽ'tifiku/</i> o · số nhiều os avanços científicos	Tiến bộ khoa học	B1–B2
72	Campo de estudo B2 <i>/'kẽpu ði ĩ'tudu/</i> o · số nhiều os campos de estudo	Lĩnh vực nghiên cứu	B1–B2
73	Desenvolvimento tecnológico B2 <i>/dizẽvɔlvi'mẽtu teknu'ɔɜɜiku/</i> o	Phát triển công nghệ	B1–B2
74	Ética na investigação C1 <i>/'etike ne ãĩvĩftige'sẽw/</i> a	Đạo đức nghiên cứu	B1–B2
75	Gráfico B1 <i>/'grafiku/</i> o · số nhiều os gráficos	Biểu đồ	B1–B2
76	Tabela A2 <i>/te'bẽle/</i> a · số nhiều as tabelas	Bảng	B1–B2
77	Investigação académica B2 <i>/ĩvĩftige'sẽw eke'demike/</i> a · số nhiều as investigações académicas	Nghiên cứu học thuật	B1–B2
78	Projeto de investigação B2 <i>/pru'ɜetu ði ãĩvĩftige'sẽw/</i> o · số nhiều os projetos de investigação	Dự án nghiên cứu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	Financiamento científico B2 <i>/finẽsie'mẽtu sjẽ'tifiku/</i> o · số nhiều os financiamentos científicos	Tài trợ khoa học	B1–B2
80	Instituto científico B2 <i>/ĩfti'tutu sjẽ'tifiku/</i> o · số nhiều os institutos científicos	Viện khoa học	B1–B2
81	Colaboração internacional B2 <i>/kulebure'sẽwĩ itĩrnesju'nat/</i> a · số nhiều as colaborações internacionais	Hợp tác quốc tế	B1–B2
82	Experiência com humanos B2 <i>/ĩjpi'rjẽsje kũ u'menuj/</i> a · số nhiều as experiências com humanos	Thí nghiệm trên người	B1–B2
83	Experiência com animais B2 <i>/ĩjpi'rjẽsje kũ eni'majj/</i> a · số nhiều as experiências com animais	Thí nghiệm trên động vật	B1–B2
84	Impacto ambiental B1 <i>/ĩ'paktu ẽbjẽ'tal/</i> o · số nhiều os impactos ambientais	Tác động môi trường	B1–B2
85	Resolução de problemas B1 <i>/vĩzulu'sẽwĩ di pru'blemej/</i> a · số nhiều as resoluções de problemas	Giải quyết vấn đề	B1–B2
86	Publicação B1 <i>/publike'sẽw/</i> a · số nhiều as publicações	Ấn phẩm	B1–B2
87	Ecologia B1 <i>/ikulu'zie/</i> a	Sinh thái học	B1–B2
88	Mudanças climáticas B1 <i>/mu'dẽsej kli'matikej/</i> a · số nhiều as mudanças climáticas	Các biến đổi khí hậu	B1–B2
89	Recolha de dados B2 <i>/vĩ'koʎe di 'daduj/</i> a · số nhiều as recolhas de dados	Thu thập dữ liệu	B1–B2
90	Investigação de campo B2 <i>/ĩvĩftige'sẽwĩ di 'kẽpu/</i> a · số nhiều as investigações de campo	Nghiên cứu thực địa	B1–B2
91	Investigação laboratorial C1 <i>/ĩvĩftige'sẽwĩ leβuretu'rjal/</i> a · số nhiều as investigações laboratoriais	Nghiên cứu trong phòng thí nghiệm	B1–B2
92	Trabalho de campo B2 <i>/tre'baʎu di 'kẽpu/</i> o · số nhiều os trabalhos de campo	Công việc thực địa	B1–B2
93	Exatidão B2 <i>/ĩzeti'dẽwĩ/</i> a	Sự chính xác	B1–B2
94	Precisão B2 <i>/priĩsi'zẽwĩ/</i> a	Độ chính xác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	Ciência aplicada B2 <i>/'sjěsje epli'kade/</i> a · số nhiều as ciências aplicadas	Khoa học ứng dụng	B1–B2
96	Ciência pura C1 <i>/'sjěsje 'pure/</i> a · số nhiều as ciências puras	Khoa học thuần túy	B1–B2
97	Comité de ética C1 <i>/kumi'te di 'etike/</i> o · số nhiều os comités de ética	Ủy ban đạo đức	B1–B2
98	Divulgação científica B2 <i>/divuʎge'sěw sjě'tifike/</i> a	Phổ biến khoa học	B1–B2
99	Conhecimento teórico B2 <i>/kupisi'mětu ti'ɔriku/</i> o · số nhiều os conhecimentos teóricos	Kiến thức lý thuyết	B1–B2
100	Ciência da computação B2 <i>/'sjěsje de kōpute'sěw/</i> a · số nhiều as ciências da computação	Khoa học máy tính	B1–B2
101	Astronomia B1 <i>/eʃtrunu'mie/</i> a	Thiên văn học	B1–B2
102	Geologia B2 <i>/ʒiulu'ʒie/</i> a	Địa chất	B1–B2
103	Ciências sociais B2 <i>/'sjěsjeʃ su'sjaʒ/</i> a · số nhiều as ciências sociais	Khoa học xã hội	B1–B2
104	Ciência ambiental B2 <i>/'sjěsje ěbjě'taʎ/</i> a · số nhiều as ciências ambientais	Khoa học môi trường	B1–B2
105	Ciência da saúde B2 <i>/'sjěsje de se'udi/</i> a · số nhiều as ciências da saúde	Khoa học sức khỏe	B1–B2
106	Genética B2 <i>/ʒi'netike/</i> a	Di truyền học	B1–B2
107	Biotecnologia B2 <i>/,biɔteknulu'ʒie/</i> a · số nhiều as biotecnologias	Công nghệ sinh học	B1–B2
108	Robótica B2 <i>/ɔɔ'ɔɔtike/</i> a	Ngành robot học	B1–B2
109	Investigação espacial B2 <i>/ivĩftige'sěw ifpe'sjaʎ/</i> a · số nhiều as investigações espaciais	Nghiên cứu không gian	B1–B2
110	Antropologia B2 <i>/ětrupulu'ʒie/</i> a	Nhân chủng học	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	Arqueologia B2 <i>/erkiulu'ʒie/</i> a	Khảo cổ học	B1–B2
112	Zoologia B2 <i>/zulu'ʒie/</i> a	Động vật học	B1–B2
113	Inovação B2 <i>/inuve'sẽw̃/</i> a · số nhiều as inovações	Sự đổi mới	B1–B2
114	Registo de dados B2 <i>/ʁi'ʒiftu di 'daðu/</i> o · số nhiều os registos de dados	Ghi dữ liệu	B1–B2
115	Botânica B2 <i>/bu'tenike/</i> a	Thực vật học	B1–B2
116	Microbiologia C1 <i>/mikrubjulu'ʒie/</i> a	Vi sinh vật học	B1–B2
117	Ensino de ciências B1 <i>/ẽ'sinu di si'ẽsje/</i> o	Giảng dạy khoa học	B1–B2
118	Raciocínio lógico B2 <i>/ʁesju'sinju 'lɔʒiku/</i> o · số nhiều os raciocínios lógicos	Suy luận logic	B1–B2
119	Pensamento crítico B2 <i>/pẽse'mẽtu 'kritiku/</i> o	Tư duy phản biện	B1–B2
120	Debate académico B2 <i>/di'batì eke'demiku/</i> o · số nhiều os debates académicos	Tranh luận học thuật	B1–B2
121	Conferência científica B2 <i>/kõfi'rẽsje sjẽ'tifike/</i> a · số nhiều as conferências científicas	Hội nghị khoa học	B1–B2
122	Painel de discussão B2 <i>/pej'neɫ di diʃku'sẽw̃/</i> o · số nhiều os painéis de discussão	Phiên thảo luận	B1–B2
123	CrITÉrios de avaliação B2 <i>/kri'terjuʒ di evelje'sẽw̃/</i> o · số nhiều os critérios de avaliação	Tiêu chí đánh giá	B1–B2
124	Fiabilidade B2 <i>/fjebili'õaõi/</i> a	Độ tin cậy	B1–B2
125	Base de dados científicos B2 <i>/'bazi di 'daduʃ sjẽ'tifikuʃ/</i> a · số nhiều as bases de dados científicos	Cơ sở dữ liệu khoa học	B1–B2
126	Contribuir para a ciência B1 <i>/kõtribu'ir pere e 'sjẽsje/</i>	Đóng góp cho khoa học	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	Tecnologia de ponta B2 <i>/teknulu'ʒie di 'põte/</i> a · số nhiều as tecnologias de ponta	Công nghệ tiên tiến	B1–B2
128	Prémio Nobel B1 <i>/'premjʊ no'beɫ/</i> o · số nhiều os Prémios Nobel	Giải Nobel	B1–B2
129	Educação científica B2 <i>/iduke'sẽw sjẽ'tifike/</i> a	Giáo dục khoa học	B1–B2
130	Observação direta B2 <i>/obsirve'sẽw di'rete/</i> a · số nhiều as observações diretas	Quan sát trực tiếp	B1–B2
131	Fórmula científica B2 <i>/'fõrmule sjẽ'tifike/</i> a · số nhiều as fórmulas científicas	Công thức khoa học	B1–B2
132	Experiência falhada B1 <i>/iʃpi'rjẽsje fe'ʎade/</i> a · số nhiều as experiências falhadas	Thí nghiệm thất bại	B1–B2
133	Universidade de investigação B2 <i>/univĩrsi'dadi di ãvĩftige'sẽw/</i> a · số nhiều as universidades de investigação	Trường đại học nghiên cứu	B1–B2
134	Rede de investigadores B2 <i>/'vedi di ãvĩftige'doriʃ/</i> a · số nhiều as redes de investigadores	Mạng lưới các nhà nghiên cứu	B1–B2
135	Ciência dos materiais C1 <i>/'sjẽsje duʒ metĩri'ajʃ/</i> a · số nhiều as ciências dos materiais	Khoa học vật liệu	B1–B2
136	Curiosidade científica B2 <i>/kurjuzi'dadi sjẽ'tifike/</i> a	Sự tò mò khoa học	B1–B2
137	Ciência e sociedade B2 <i>/'sjẽsje i susji'dadi/</i> a	Khoa học và xã hội	B1–B2
138	Ciência e política B2 <i>/'sjẽsje i pu'litike/</i> a	Khoa học và chính trị	B1–B2
139	Espírito investigativo B2 <i>/iʃ'piritu ãvĩftige'tivu/</i> o	Tinh thần nghiên cứu	B1–B2
140	Coerência lógica B2 <i>/kui'rẽsje 'lõʒike/</i> a	Sự mạch lạc logic	B1–B2
141	Formulação de perguntas B2 <i>/fõrmule'sẽw di pi'r'gũteʃ/</i> a · số nhiều as formulações de perguntas	Xây dựng câu hỏi	B1–B2
142	Procura de provas B2 <i>/pru'kure di 'proveʃ/</i> a · số nhiều as procuras de provas	Tìm kiếm bằng chứng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	Parceria de investigação B2 <i>/persi'rie di ʔivɨftige'sẽw̃/</i> a · số nhiều as parcerias de investigação	Quan hệ đối tác nghiên cứu	B1–B2
144	Limites da ciência B2 <i>/li'mitiz de 'sjẽsje/</i> o · số nhiều os limites da ciência	Giới hạn của khoa học	B1–B2
145	Ética e responsabilidade B2 <i>/'etike i ʔɨpõsebili'dadi/</i> a	Đạo đức và trách nhiệm	B1–B2
146	Ciência para o bem comum B2 <i>/'sjẽsje pere u 'bẽj ku'mũ/</i> a	Khoa học vì lợi ích chung	B1–B2
147	Visão crítica B2 <i>/vi'zẽw̃ 'kritike/</i> a · số nhiều as visões críticas	Cái nhìn phê phán	B1–B2
148	Investigação independente B2 <i>/ivɨftige'sẽw̃ idipẽ'dẽti/</i> a · số nhiều as investigações independentes	Nghiên cứu độc lập	B1–B2
149	Compromisso com a verdade B2 <i>/kõpɾu'misu kõ e viɾ'dadi/</i> o · số nhiều os compromissos com a verdade	Cam kết với sự thật	B1–B2
150	Microscópio B1 <i>/mikɾuf'kõpju/</i> o · số nhiều os microscópios	Kính hiển vi	B1–B2
151	Tubo de ensaio B1 <i>/'tubu di ẽ'saju/</i> o · số nhiều os tubos de ensaio	Ống nghiệm	B1–B2
152	Erro experimental B2 <i>/'ẽɾu ɨpɨrimẽ'taɫ/</i> o · số nhiều os erros experimentais	Lỗi thực nghiệm	B1–B2
153	Instrumento de medição B2 <i>/ɨftɾu'mẽtu di miði'sẽw̃/</i> o · số nhiều os instrumentos de medição	Dụng cụ đo lường	B1–B2
154	Experiência controlada B2 <i>/ɨpɨ'rjẽsje kõtɾu'lade/</i> a · số nhiều as experiências controladas	Thí nghiệm có kiểm soát	B1–B2
155	Software de análise B2 <i>/'softweɾ di e'nalizi/</i> o	Phần mềm phân tích	B1–B2
156	Grupo de controlo B2 <i>/'grupu di kõ'tɾolu/</i> o · số nhiều os grupos de controlo	Nhóm đối chứng	B1–B2
157	Grupo experimental B2 <i>/'grupu ɨpɨrimẽ'taɫ/</i> o · số nhiều os grupos experimentais	Nhóm thực nghiệm	B1–B2